

CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KIỂM TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHTN ngày 10/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội)

I. CHUẨN ĐẦU RA CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO KIỂM TOÁN

Tên ngành đào tạo: KIỂM TOÁN (Mã số: 7340302)

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO (Program Objectives)

1.1. MỤC TIÊU CHUNG (Program General Objectives)

Đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kiểm toán (1) có phẩm chất chính trị, đạo đức; (2) có kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng thực hành đa dạng, năng lực nghiên cứu và ứng dụng kiểm toán vào các loại hình đơn vị, doanh nghiệp; (3) có năng lực tự chủ, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời, có đạo đức nghề nghiệp; (4) có ý thức phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. MỤC TIÊU CỤ THỂ (Program Specific Objectives)

Chương trình đào tạo Cử nhân Kiểm toán trang bị cho sinh viên:

a) Về kiến thức:

- PSO 1.1: Có nền tảng kiến thức chung về kinh tế, quản trị và pháp luật nhằm đáp ứng linh hoạt các nhu cầu công việc đa dạng trong các lĩnh vực khác nhau. Các kiến thức này đặt trên nền tảng người học được trang bị các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
- PSO 1.2: Có kiến thức ngành vững chắc, có năng lực chuyên môn cao về kiểm toán, kế toán, tài chính và kiểm soát nội bộ. Để có năng lực chuyên môn cao, người học được trang bị các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán, kế toán, tài chính và kiểm soát nội bộ và các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động kiểm toán, kế toán, cũng như có kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

b) Về kỹ năng:

- PSO 2.1: Có đủ các kỹ năng cần thiết để làm việc hiệu quả và chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh năng động và hội nhập quốc tế. Các kỹ năng then chốt bao gồm kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, tương tác, phối hợp công việc, kỹ năng trình bày, truyền đạt vấn đề và giải pháp một cách hiệu quả, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ hiệu quả đáp ứng được yêu cầu công việc. Người học đồng thời được rèn luyện các kỹ năng như kỹ năng xét đoán nghề nghiệp, kỹ năng phản biện, kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành.
- PSO 2.2: Có khả năng tự học suốt đời, theo học tiếp các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- PSO 3.1: Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

- PSO 3.2: Có năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. VỀ KIẾN THỨC

- PLO 1.1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, và pháp luật trong kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.
- PLO 1.2: Áp dụng hiệu quả kiến thức về kế toán, kiểm toán, thuế và tài chính trong các bối cảnh khác nhau.
- PLO 1.3: Đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- PLO 1.4: Đánh giá được hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp và tổ chức.
- PLO 1.5: Tổ chức được công tác kiểm toán các khoản mục báo cáo tài chính hay chu trình cụ thể, tính tuân thủ và hiệu quả, hiệu lực và tính kinh tế từng hoạt động dự án.

2.2. VỀ KỸ NĂNG

- PLO 2.1. Có năng lực giao tiếp, tương tác, phối hợp hiệu quả trong công việc, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề và trình bày vấn đề hiệu quả.
- PLO 2.2: Sử dụng ngoại ngữ và tin học hiệu quả đáp ứng yêu cầu công việc.

2.3. VỀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM

- PLO 3.1: Có khả năng làm việc nhóm và chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm; có ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ tốt.
- PLO 3.2: Có năng lực tự chủ, đưa ra kết luận chuyên môn; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.
- PLO 3.3: Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- PLO 3.4: Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về kiểm toán.

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng cao đẳng mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm

4. VỊ TRÍ LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kiểm toán có năng lực làm việc:

- Làm kiểm toán viên nội bộ tại các đơn vị thuộc nhiều loại hình khác nhau theo quy định pháp luật;
- Làm kiểm soát nội bộ tại các đơn vị khác nhau;
- Làm trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên,... trong các công ty kiểm toán độc lập và cơ quan kiểm toán Nhà nước;
- Tham gia cung cấp các dịch vụ đảm bảo, tư vấn về thuế, tài chính, quản trị,...
- Chuyên gia phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính tại các doanh nghiệp và tổ chức tài chính, ngân hàng;
- Làm công tác nghiên cứu ở các viện kinh tế hoặc giảng dạy ở các cơ sở đào tạo có đào tạo kế toán, kiểm toán.

5. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC, NỘI DUNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

5.2. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	43
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	91
2.1	Cơ sở khối ngành	8
2.2	Cơ sở ngành	32
2.3	Chuyên ngành	33
2.4	Bổ trợ	8
2.5	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10
	Tổng cộng (1+2)	134

5.3. Nội dung của Chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41	
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13	
1	DCB.03.11	Triết học Mác - Lê-nin (Philosophy of Marxism - Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin (Political economics of Marxism - Leninism 2)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2	
1.3		Ngoại ngữ	8	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
1.4		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11	
13		Giáo dục Thể chất (Physical education)	3	
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1	
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1	
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1	
14		Giáo dục Quốc phòng - An ninh (National defense and security education)	8	
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
16	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	2	
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	6	
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	32	
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
24	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	
25	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2	
26	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	3	
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
29	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4	
30	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4	
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	33	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	29	
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	
34	DKT.01.30	Kế toán quản trị (Management Accounting)	3	
35	DKT.02.14	Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán (Auditing standards SyStem)	2	
36	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	
37	DKT.02.19	Hệ thống kiểm soát nội bộ (Internal control system)	3	
38	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statement audits 1)	3	
39	DKT.02.15	Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statement audits 2)	3	
40	DKT.01.23	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting Information system)	2	
41	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ (Compliance audit)	2	
42	DKT.02.21	Kiểm toán hoạt động (Operations audits)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	4	
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
44	DTN.02.37	Tài chính công (Finance for public administrative entities)	2	
45	DKT.02.22	Kiểm toán dự toán (Budget audit)	2	
2.4		Kiến thức bổ trợ	8	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	6	
46	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2	
47	DTN.01.19	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2	
48	DKT.02.23	Kiểm toán nội bộ (Internal audit)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
49	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
50	DQK.02.07	Quản trị Dự án đầu tư (Project management)	2	
2.5		Thực tập cuối khóa và Luận văn tốt nghiệp	10	
51	DKT.02.11	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
52	DKT.02.12	Luận văn tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng cộng			134	

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

6.1 Phương pháp giảng dạy:

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học
1	Phương pháp giảng dạy trực tiếp
2	Phương pháp kỹ năng suy nghĩ
3	Phương pháp dựa trên hoạt động
4	Phương pháp tương tác
5	Phương pháp học tập độc lập
6	Hướng dẫn tự học

6.2 Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

6.2.1 Các phương pháp đánh giá

a) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

b) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hành: Thực tập tại doanh nghiệp

6.2.2 Các hình thức đánh giá

- Đánh giá thường xuyên
- Đánh giá định kỳ
- Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

7. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

7.1 Cơ sở vật chất, công nghệ

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (các giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường.

7.2 Học liệu

Sinh viên sử dụng một 1 giáo trình chính và 2 tài liệu tham khảo.

8. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội./.